

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NÔNG NGHIỆP
BỘ MÔN CHĂN NUÔI**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH CHĂN NUÔI (46)

Cần Thơ, tháng 12 năm 2020

MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CHĂN NUÔI

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi được mô tả như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Chăn nuôi
Tên chương trình (tiếng Anh)	Animal Sciences
Mã số ngành đào tạo	7620105
Trường cấp bằng	Trường Đại học Cần Thơ
Tên gọi văn bằng	Kỹ sư Chăn nuôi
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	150 tín chỉ
Hình thức đào tạo	Chính quy, giáo dục thường xuyên
Thời gian đào tạo	4,5 năm
Đối tượng tuyển sinh	Người có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thang điểm đánh giá	Thang điểm 4
Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);- Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10);- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.
Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none">- Các công ty, xí nghiệp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y; Công ty bảo hiểm vật nuôi; Ngân hàng thương mại,...;- Các cơ quan nông nghiệp và các ngành có liên quan

	<p>như Trung tâm giống vật nuôi, Trung tâm khuyến nông, Chi cục Chăn nuôi - Thú y, Trung tâm Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp...;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các viện nghiên cứu, trường học; - Các công ty tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp nông nghiệp,...; - Tự quản lý, điều hành trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học và các ngành khác có liên quan. - Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,...
Tham khảo khi xây dựng chương trình đào tạo	<p>Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN-QA).</p>
Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Trường Đại học Cần Thơ đã được chứng nhận đạt chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2018-2023.
Thời gian cập nhật bản mô tả	Tháng 12 năm 2020

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi là đào tạo sinh viên trở thành kỹ sư Chăn nuôi có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực và phát triển kinh tế của đất nước; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội. Chương trình đào tạo giúp cho sinh viên hiểu rõ các nguyên lý của quá trình sinh học liên quan đến nuôi dưỡng và bảo vệ vật nuôi; có khả năng tham gia và thực hiện công tác quản lý sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi; có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo:

a. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng và an ninh, năng lực ngoại ngữ phù hợp và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

c. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và trong bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

d. Đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn; có năng lực học tập sau đại học ngành Chăn nuôi và các ngành có liên quan.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Hoàn thành chương trình đào tạo người học đạt được kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

3.1. Kiến thức

3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Khái quát hoá các kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên (hóa học và sinh học) để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục nghề nghiệp.

c. Áp dụng được kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

d. Thao tác và áp dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính với các phần mềm văn phòng và các phần mềm ứng dụng có liên quan khác cho các công việc lưu trữ dữ liệu, phân tích thống kê, lập báo cáo, trình bày báo cáo.

3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Nắm vững các kiến thức cơ sở về chăn nuôi và thú y như cơ thể, sinh lý, dinh dưỡng, di truyền, vi sinh vật, miễn dịch và bệnh lý vật nuôi; nghiên cứu và tổ hợp khẩu phần thức ăn cho vật nuôi.

b. Diễn giải kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Chăn nuôi thú y, tự bố trí và thực hiện các thí nghiệm chuyên ngành.

c. Hiểu biết và vận dụng linh hoạt kiến thức về luật chăn nuôi - thú y vào thực tiễn sản xuất.

d. Mô tả được các kiến thức cơ bản về một số ngành liên quan như sử dụng cây dược liệu trong chăn nuôi; trồng, chăm sóc và quản lý đồng cỏ, cây thức ăn gia súc; chế biến thức ăn thủy sản.

3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về chọn giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình phòng - trị bệnh thông thường của vật nuôi, thú cảnh và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.

b. Ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào quá trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn về chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ như VietGAP, Asean GAP, GlobalGAP,....

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

a. Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi và phòng trị bệnh trên vật nuôi.

b. Xử lý các thao tác kỹ thuật trong phòng thí nghiệm, nhất là về lĩnh vực di truyền giống, các thiết bị chuyên dùng trong phân tích chất lượng nguyên liệu và thành phần thức ăn chăn nuôi, thụ tinh nhân tạo,...

c. Quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi-thú y.

3.2.2. Kỹ năng mềm

a. Áp dụng phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận; có khả năng tự học, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các điều kiện làm việc khác nhau;

b. Phân tích thị trường chăn nuôi, kiến thức về tiếp thị, giao tiếp; tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng tham gia hoặc chủ trì thực hiện đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu về chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực có liên quan; thực hiện các nghiên cứu liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp mang tính thực tiễn, hữu ích cho công việc chuyên môn.

c. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

d. Vận hành các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác nguồn tài nguyên trên internet một cách hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

e. Thích nghi với sự đổi mới và sử dụng các dây chuyền tự động trong chăn nuôi; phối hợp với các lĩnh vực khác nhằm cải tiến, đổi mới quy trình, kỹ thuật thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

a. Xác định ý thức trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;

b. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc theo từng cấp quản lý để có thể làm việc cho các đơn vị trong nước và các công ty đa quốc gia;

c. Hình thành thái độ cầu tiến và vượt khó; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn và các lĩnh vực có liên quan để có thái độ ứng xử một cách phù hợp và hiệu quả.

4. Tiêu chí tuyển sinh

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (2.2)	Chuẩn đầu ra (3)																					
	Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)										Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)					a		b	c
	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	
2.2a	X				X											X	X	X			X	
2.2b		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X				
2.2c									X	X	X			X	X	X	X		X	X		
2.2d				X	X	X	X	X	X	X	X	X										

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																		
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)								Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)	
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)		Kỹ năng mềm (3.2.2)				a	b		
			a	b	c	d	a	b	c	a	b	a	b	a	b	c	d	a	b		
Khối kiến thức giáo dục đại cương																		X	X		
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	X															X	X		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	X															X	X		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	X															X	X		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	X															X	X		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	X															X	X		
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)			X													X	X		
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)			X													X	X		
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)			X													X	X		
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)			X													X	X		
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)			X													X	X		
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)			X													X	X		
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)			X													X	X		
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)			X													X	X		
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)			X													X	X		
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)			X													X	X		
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)			X													X	X		
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)			X													X	X		
18	TN033	Tin học căn bản (*)					X											X	X		
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)					X											X	X		
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	X															X	X		

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)															
			Kiến thức (3.1)							Kỹ năng (3.2)							Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)	
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)		Kỹ năng mềm (3.2.2)				
			a	b	c	d	a	b	c	a	b	a	b	a	b	c	d	a
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	x														x	x
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x														x	x
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x														x	x
24	TN059	Toán cao cấp B		x													x	x
25	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương		x													x	x
26	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương		x													x	x
27	TN028	Sinh học đại cương A2		x													x	x
28	TN030	TT. Sinh học đại cương A2		x													x	x
29	KL001	Pháp luật đại cương		x													x	x
30	ML007	Logic học đại cương											x				x	x
31	XH028	Xã hội học đại cương															x	x
32	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam		x													x	x
33	XH012	Tiếng Việt thực hành		x													x	x
34	XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương		x													x	x
35	NN100	Kỹ năng mềm											x					
36	XH012	Xã hội học đại cương		x													x	x
37	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp												x				
Khối kiến thức cơ sở ngành																		
38	NN123	Sinh hóa B					x										x	x
39	NN124	TT. Sinh hóa					x										x	x
40	NN101	Chọn giống gia súc							x		x	x					x	x
41	NN102	Cơ thể học gia súc					x				x						x	x
42	NN103	Di truyền học động vật					x			x		x					x	x
43	NN105	Sinh lý gia súc					x										x	x
44	NN547	Dinh dưỡng gia súc					x				x						x	x
45	NN107	Thức ăn gia súc					x				x	x					x	x
46	NN118	Vi sinh trong chăn nuôi					x				x	x					x	x
47	NN173	Dược lý thú y					x				x						x	x
48	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY					x				x						x	x
49	NN301	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo						x			x	x	x			x	x	x
50	NS349	Nội khoa gia súc					x					x					x	x
51	NS329	Ngoại khoa gia súc					x					x					x	x
52	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY						x				x	x			x	x	x
53	NN549	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY						x					x	x			x	x
54	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY							x					x			x	x
55	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN								x			x				x	x
56	NN112	Miền dịch học					x				x		x				x	x
57	NS263	Mô học động vật					x				x		x				x	x
58	NN303	Dịch tế học					x				x		x				x	x
59	NN320	Xây dựng chuồng trại					x					x	x				x	x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																
			Kiến thức (3.1)							Kỹ năng (3.2)							Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)		Kỹ năng cứng (3.2.1)		Kỹ năng mềm (3.2.2)					
			a	b	c	d	a	b	c	a	b	a	b	c	d	a			b
60	NN324	Vệ sinh thú y					x							x	x			x	x
61	NN325	Hệ thống chăn nuôi					x							x	x			x	x
62	NN326	Khuyến nông					x						x		x			x	x
63	NN170	Sinh thái học vật nuôi					x						x		x			x	x
Khối kiến thức chuyên ngành														x					
64	NN305	Chăn nuôi gia cầm A							x	x				x				x	x
65	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A							x	x				x				x	x
66	NN307	Chăn nuôi heo A							x							x		x	x
67	NS260	Luật chăn nuôi - thú y							x	x			x	x				x	x
68	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi							x	x	x							x	x
69	NN310	Chăn nuôi chó, mèo								x	x	x	x	x				x	x
70	NS444	Thực tập thực tế 1								x	x	x	x	x				x	x
71	NS445	Thực tập thực tế 2																	
72	NS446	Thực tập thực tế 3								x	x	x	x	x				x	x
73	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi							x		x	x	x					x	x
74	NS361	Bệnh truyền nhiễm							x		x	x	x					x	x
75	NN308	Chăn nuôi ong							x		x	x	x					x	x
76	NS345	Niên luận - CNTY							x		x		x	x				x	x
77	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)								x		x	x					x	x
78	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc							x		x		x				x	x	x
79	NS362	Bệnh ký sinh gia súc							x		x		x					x	x
80	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi							x		x		x					x	x
81	NN304	Bệnh dinh dưỡng							x		x		x					x	x
82	NN321	Bệnh chó, mèo							x	x	x	x	x					x	x
83	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng							x		x		x					x	x
84	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã							x		x							x	x
85	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm							x		x		x					x	x
86	NN319	Chăn nuôi thỏ							x		x		x					x	x
87	NN336	Chăn nuôi dê							x		x		x	x				x	x
88	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi							x		x		x	x				x	x
89	NN496	Quản lý giống vật nuôi							x			x	x	x		x		x	x
90	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật							x			x	x	x				x	x
91	NS502	Luận văn tốt nghiệp - CN							x		x		x					x	x
92	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN								x	x		x	x				x	x
93	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi								x	x		x	x				x	x
94	NS347	Công nghệ sinh học CNTY								x		x	x					x	x
95	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật								x		x	x				x	x	x
96	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới								x		x	x					x	x

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Chăn nuôi được mô tả như sau:

1. Cấu trúc chương trình dạy học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa : 150 tín chỉ
 Khối kiến thức giáo dục đại cương : 48 tín chỉ (Bắt buộc: 33 tín chỉ; Tự chọn: 15 tín chỉ)
 Khối kiến thức cơ sở ngành : 45 tín chỉ (Bắt buộc: 37 tín chỉ; Tự chọn: 8 tín chỉ)
 Khối kiến thức chuyên ngành : 57 tín chỉ (Bắt buộc: 37 tín chỉ; Tự chọn: 20 tín chỉ)

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bộ trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bộ trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bộ trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bộ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45	XH023			I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45	XH024			I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	XH025			I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	XH031			I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	XH032			I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV	AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45	FL001			I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45	FL002			I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60	FL003			I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45	FL007			I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45	FL008			I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45				I,II,III
26	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
27	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II,III
28	TN028	Sinh học đại cương A2	2	2		30				I,II,III
29	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	1			30			I,II,III
30	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
31	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
33	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
34	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
35	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
36	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
37	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện	
Khối kiến thức cơ sở ngành											
38	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II	
39	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II	
40	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20	NN103		I,II	
41	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20			I,II	
42	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20			I,II	
43	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30		NN102	I,II	
44	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30			I,II	
45	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		NN547	I,II	
46	NN118	Vi sinh trong chăn nuôi	2	2		20	20			I,II	
47	NN173	Được lý thú y	3	3		30	30			I,II	
48	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30	TN059		I,II	
49	NN301	Sản khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20			I,II	
50	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			I,II	
51	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30			I,II	
52	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20			I,II	
53	NN549	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	2		20	20			I,II,III	
54	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2		2	30		XH025		I,II	
55	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2		2	30		FL003		I,II	
56	NN112	Miễn dịch học	2		6	20	20			I,II	
57	NS263	Mô học động vật	2			20	20			I,II	
58	NN303	Dịch tễ học	2			20	20			I,II	
59	NN320	Xây dựng chuồng trại	2			20	20			I,II	
60	NN324	Vệ sinh thú y	2			20	20			I,II	
61	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2			20	20			I,II	
62	NN326	Khuyến nông	2			20	20			I,II	
63	NN170	Sinh thái học vật nuôi	2			20	20			I,II	
Cộng: 45 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 8 TC)											
Khối kiến thức chuyên ngành											
64	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	3		30	30			I, II	
65	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	3		30	30		NN101, NN105, NN547	I, II	
66	NN307	Chăn nuôi heo A	3	3		30	30		NN101, NN102, NN103, NN107	I, II	
67	NS260	Luật chăn nuôi - thú y	2	2		20	20			I, II	
68	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	2		20	20	NS344, NN314		I, II	
69	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	2		20	20			I, II	
70	NS444	Thực tập thực tế 1	3	3			90			III	
71	NS445	Thực tập thực tế 2	4	4			120			III	
72	NS446	Thực tập thực tế 3	5	5			150			III	
73	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	2		20	20			I, II	
74	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	3		30	30			I, II	
75	NN308	Chăn nuôi ong	2	2		20	20			I, II	
76	NS345	Niên luận - CNTY	1	1			30		NN549	I, II	
77	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	2		20	20	NN305, NN306, NN307		I, II	
78	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2		6	20	20			I, II	
79	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3			30	30			I, II	
80	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2			20	20			I, II	
81	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2			20	20	NN547		I, II	
82	NN321	Bệnh chó, mèo	2			20	20			I, II	
83	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2			20	20			I, II	
84	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2			20	20			I, II	
85	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			I, II	
86	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20			I, II	
87	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20			I, II	
88	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi	2			20	20			I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
89	NN496	Quản lý giống vật nuôi	2			20	20			I, II
90	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2			20	20			I, II
91	NS502	Luận văn tốt nghiệp - CN	14				420	≥120TC, NS345		I, II
92	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN	6				180	≥ 120 TC		I, II
93	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi	4		14	15	60	≥ 115 TC		I, II
94	NS347	Công nghệ sinh học CNTY	3			30	30	≥ 115 TC		I, II
95	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2			20	20			I, II
96	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3			30	30	≥ 115 TC		I, II
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 20 TC)										
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 43 TC)										

3. Kế hoạch dạy học

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tiết LT	Tiết TH	HP tiên quyết	Ghi chú
Học kỳ 1									
1	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			
2	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45			
3	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45			
4	TN028	Sinh học đại cương A2	2	2		30			
5	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	1			30		
6	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30			
7	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30		
		Cộng	14	14					
Học kỳ 2									
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8		Bố trí theo nhóm ngành
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8		Bố trí theo nhóm ngành
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16		Bố trí theo nhóm ngành
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56		Bố trí theo nhóm ngành
5	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014	
6	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			
7	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		
8	NN123	Sinh hóa B	2	2		30			
9	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30		
10	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20		
		Cộng	18	18					
Học kỳ hè									
1	NS444	Thực tập thực tế 1	3	3			90		
		Cộng	3	3					
Học kỳ 3									
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3	1		1		30		
2	XH023	Anh văn căn bản 1	4		4	60			
3	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	
4	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			
5	ML007	Logic học đại cương	2			30			
6	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			
7	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			
8	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
9	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20		
10	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20		
11	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20		
12	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30		
13	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30		

14	NN112	Miễn dịch học	2		2	20	20			
15	NS263	Mô học động vật	2			20	20			
16	NN303	Dịch tế học	2			20	20			
		Cộng	19	10	9					
Học kỳ 4										
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3	1		1		30			
2	XH024	Anh văn căn bản 2	3		3					
3	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		
4	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20	NN103		
5	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20			
6	NN118	Vi sinh trong chăn nuôi	2	2		20	20			
7	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30			
8	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			
		Cộng	18	14	4					
Học kỳ hè										
1	NS445	Thực tập thực tế 2	4	4			120			
		Cộng	4	4						
Học kỳ 5										
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3	1		1		90			
2	XH025	Anh văn căn bản 3	3		3					
3	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		
4	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30	TN059		
5	NN301	Sản khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20			
6	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30			
7	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20			
8	NN549	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	2		20	20			
		Cộng	18	14	4					
Học kỳ 6										
1	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	3		30	30			
2	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	3		30	30			
3	NN307	Chăn nuôi heo A	3	3		30	30			
4	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	2		20	20			
5	NN336	Chăn nuôi dê	2		4	20	20			
6	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2			20	20			
7	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2			20	20			
8	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3			30	30			
9	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2			20	20	NN547		
10	NN321	Bệnh chó, mèo	2			20	20			
11	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2			20	20			
12	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2			20	20			
13	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			
14	NS260	Luật chăn nuôi - thú y	2	2			20	20		
15	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	2			20	20	NS344, NN314	
		Cộng	19	15		4				
Học kỳ hè										
1	NS446	Thực tập thực tế 3	5	5				150		
		Cộng	5	5						
Học kỳ 7										
1	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	2		20	20			
2	NS345	Niên luận - CNTY	1	1			30			
3	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	3		30	30			
4	NN308	Chăn nuôi ong	2	2		20	20			
5	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	2		20	20	NN305, NN306, NN307		
6	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2		2	30		XH025		
7	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003		
8	NN320	Xây dựng chuồng trại	2		4	20	20			
9	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2			20	20			

10	NN324	Vệ sinh thú y	2			20	20		
11	NN326	Khuyến nông	2			20	20		
12	NN170	Sinh thái học vật nuôi	2			20	20		
13	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2		2	20	20		
14	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi	2			20	20		
15	NN496	Quản lý giống vật nuôi	2			20	20		
16	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20		
		Cộng	18	10	8				
Học kỳ 8									
1	NS502	Luận văn tốt nghiệp - CN	14		14		420	≥120TC, NS345	
2	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN	6				180	≥ 120 TC	
3	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi	4			15	60	≥ 115 TC	
4	NS347	Công nghệ sinh học CNTY	3			30	30	≥ 115 TC	
5	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2			20	20		
6	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3			30	30	≥ 115 TC	
		Cộng		14	14				
		Tổng cộng	150	107	43				

4. Mô tả tóm tắt các học phần

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1.	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	2	Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự an toàn xã hội.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
2.	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	2	Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
3.	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	2	Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính qui, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
4.	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	2	Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ năng sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
5.	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3	3	Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tương ứng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1(TC003), Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự...	Bộ môn Giáo dục Thể chất
6.	XH023	Anh văn căn bản 1	4	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
7.	XH024	Anh văn căn bản 2	3	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, du lịch, thời trang, tiền bạc. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
8.	XH025	Anh văn căn bản 3	3	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 3 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về các thể loại phim ảnh, khoa học công nghệ, du lịch và môi trường tự nhiên. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
9.	XH031	Anh văn tăng cường 1	4	Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam)	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
10.	XH032	Anh văn tăng cường 2	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 2 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam)	Khoa Ngoại ngữ
11.	XH033	Anh văn tăng cường 3	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam)	Khoa Ngoại ngữ
12.	FL001	Pháp văn căn bản 1	4	Chương trình môn Pháp văn căn bản 1 sẽ giúp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp. Chương trình này cho phép sinh viên học cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại. Bên cạnh đó, sinh viên còn được học cách chào hỏi, hỏi và nói về giờ, giới thiệu bản thân, gia đình và nói về sở thích. Ngoài ra, sinh viên còn có thể vận dụng kiến thức đã học về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm để viết một số câu đơn giản. Đồng thời, chương trình giảng dạy này cũng hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ của người học ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
13.	FL002	Pháp văn căn bản 2	3	Chương trình môn Pháp văn căn bản 2 sẽ trang bị cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng của tiếng Pháp. Nội dung giảng dạy của chương trình này hướng đến mục tiêu là các tình huống giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, giải thích, nhận hay từ chối lời mời và nói về ngày làm việc thông thường... Nội dung giảng dạy này sẽ cho phép sinh viên làm quen với cách đặt câu hỏi với các đại từ của tiếng Pháp và cách chia động từ nhóm I, nhóm II, một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường và định vị trong không gian.v.v.. Ngoài ra, chương trình giảng dạy này cũng hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ của người học ở trình độ tương	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	
14.	FL003	Pháp văn căn bản 3	3	Chương trình môn Pháp văn căn bản 3 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, kể lại một câu chuyện quá khứ và nói về những dự định trong tương lai. Trong chương trình này, sinh viên sẽ được làm quen với các bài đọc, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ và viết thư. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ và tương lai. Ngoài ra, chương trình môn Pháp văn căn bản 3 cũng hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ của người học ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
15.	FL007	Pháp văn tăng cường 1	4	Chương trình Pháp văn tăng cường 1 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng liên quan đến đời sống hằng ngày về giới thiệu gia đình, miêu tả người, nhà ở, diễn đạt sở thích và diễn đạt cảm xúc/cảm nhận của cá nhân. Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài đọc khoảng 200 từ, viết đoạn văn ngắn khoảng 80-100 từ. Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học, sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện, thúc đẩy tự học, hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn đề thi Delf B1. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
16.	FL008	Pháp văn tăng cường 2	3	Chương trình Pháp văn tăng cường 2 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế liên quan đến các tình huống trong đời sống hằng ngày về sức khỏe, công việc và thời gian rảnh... Trong chương trình này, sinh viên được làm quen với các bài đọc khoảng 250 từ, viết đoạn văn khoảng 100-140 từ. Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học, sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện, thúc đẩy tự học, hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn đề thi Delf B1. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
17.	FL009	Pháp văn tăng cường 3	3	Chương trình Pháp văn tăng cường 3 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế liên quan đến các tình huống trong đời sống hằng ngày về phương tiện truyền thông, giao tiếp trên mạng xã hội, du lịch khám phá và về những kỉ niệm... Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khoá khoảng 300 từ, viết đoạn văn khoảng 140-180 từ. Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học, sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện, thúc đẩy tự học, hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn đề	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				thi Delf B1. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	
18.	TN033	Tin học căn bản	1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết lý thuyết cơ bản về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành Windows, các lệnh và thao tác để soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail.	Khoa Khoa học Tự nhiên
19.	TN034	TT. Tin học căn bản	2	Bằng cách thông qua thực hành trên máy tính, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail. Trong phần thực hành cũng lồng ghép các kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng soạn các bản trình bày trên các máy chiếu đa phương tiện.	Khoa Khoa học Tự nhiên
20.	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác - Lênin bao gồm: Triết học vào vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.	Khoa Khoa học Chính trị
21.	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm; Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam.	Khoa Khoa học Chính trị
22.	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như: sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	Khoa Khoa học Chính trị
23.	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách	Khoa Khoa học Chính trị

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	
24.	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Cùng với môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.	Khoa Khoa học Chính trị
25.	TN059	Toán cao cấp B	3	Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản của Toán học cao cấp như hệ các phương trình tuyến tính, hàm số, giới hạn, liên tục, đạo hàm, tích phân của một biến và hàm nhiều biến.	
26.	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	Học phần này trang bị cho sinh viên ngành Sinh học những kiến thức cơ bản của Hóa học về: cấu tạo nguyên tử, liên kết hóa học, cơ sở của nhiệt động hóa học, cơ sở động hóa học. Mối liên hệ giữa thành phần, cấu tạo và tính chất của chất tan, dung môi, dung dịch. Lý thuyết về axit - bazơ và phản ứng axit - bazơ. Cung cấp các kiến thức cơ bản về danh pháp, cấu tạo, tính chất hóa học của một số nhóm chức hữu cơ quan trọng làm nền tảng để học các học phần khác.	Khoa Khoa học Tự nhiên
27.	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	Củng cố, minh họa các kiến thức Hóa đại cương đã được học ở phần lý thuyết thông qua các bài thí nghiệm. Thêm vào đó, nội dung của học phần còn giúp cho sinh viên nắm vững các thao tác cơ bản trong thí nghiệm Hóa học, cách sử dụng dụng cụ thí nghiệm và an toàn trong thí nghiệm.	Khoa Khoa học Tự nhiên
28.	TN028	Sinh học đại cương A2	2	Sinh viên sẽ được giảng dạy các kiến thức khái quát về thực vật và động vật bao gồm tổ chức, cơ thể, cấu trúc và hoạt động của các cơ quan, các loại hormone thực vật ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của thực vật. Sinh viên sẽ học tập, hệ thống và hiểu cấu tạo cơ thể các cơ quan, hệ cơ quan động vật, có cái nhìn khái quát về sự đa dạng của động vật và thực vật từ bậc thấp cho đến bậc cao đồng thời hiểu rõ các nguyên tắc chính về phân loại, cách đặt tên các sinh vật.	Khoa Khoa học Tự nhiên
29.	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về nguyên tắc cấu tạo và cách sử dụng kính hiển vi và kính nhìn nổi. Sinh viên học cách thực hiện tiêu bản để quan sát các loại mô thực vật, mô động vật; nhận biết một số hình thức sinh sản đơn giản ở sinh vật và một số giai đoạn phát triển mô ở động vật; cách giải phẫu cơ thể động vật có xương sống và nhận diện sự sắp xếp của các hệ cơ quan và cơ quan; quan sát các đại diện của các ngành trong giới thực vật để thấy sự đa dạng và tiến hoá của cơ quan sinh dưỡng và sinh sản ở thực vật, quan sát các đại diện của động vật không xương sống từ bậc thấp đến bậc cao để thấy sự đa dạng và tiến hoá trong động vật không xương sống.	Khoa Khoa học Tự nhiên
30.	KL001	Pháp luật đại cương	2	Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ ngôn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu	Khoa luật

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...	
31.	ML007	Logic học đại cương	2	Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện.	Khoa Khoa học Chính trị
32.	XH028	Xã hội học đại cương	2	Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
33.	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hóa Việt Nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hóa học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
34.	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung Chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4 rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
35.	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	Học phần trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
36.	NN100	Kỹ năng mềm	2	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên
37.	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				manh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.	
38.	NN123	Sinh hóa B	2	Nội dung môn học bám sát theo chương trình giảng dạy Sinh học tại các trường phổ thông trung học với mức độ sâu hơn nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo, tính chất lý hóa học các hợp chất liên quan đến cơ thể sống như protein, carbohydrate, lipid, hormon, vitamin và chất xúc tác sinh học. Trang bị những kiến thức về các quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong cơ thể sống của các nhóm chất chính carbohydrate, lipid và protein thông qua một số các quá trình chuyển hóa cơ bản như quá trình đường phân, chu trình Krebs, chu trình pentose phosphate, sự oxy hóa acid béo, các phản ứng chuyển hóa acid amin, chu trình urea và một số quá trình sinh tổng hợp cơ bản các chất trong cơ thể sống nhằm thấy được mối liên hệ giữa cơ thể sống với môi trường bên ngoài, hiểu rõ hơn về bản chất của sự sống.	Khoa Nông nghiệp
39.	NN124	TT. Sinh hóa B	1	Củng cố lại các kiến thức sinh hóa đã học ở phần lý thuyết. Giúp cho sinh viên nắm vững các phương pháp phân tích sinh hóa cơ bản phục vụ cho việc phân tích thành phần hoá học các chất dinh dưỡng trong cơ thể sống như định tính và định lượng carbohydrate, các chỉ số cơ bản trong lipid, định tính và định lượng acid amin, protein và một số vitamin, thí nghiệm chiết tách hợp chất phospholipid, enzyme và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phản ứng xúc tác enzyme nhằm trang bị những kiến thức nền tảng phục vụ cho việc nghiên cứu nâng cao về kỹ thuật sinh học.	Khoa Nông nghiệp
40.	NN101	Chọn giống gia súc	2	Học phần học phần giúp người học nắm bắt kiến thức về lịch sử công tác giống gia súc, quá trình hình thành giống vật nuôi, các qui luật phát triển của vật nuôi, các phương pháp đánh giá vật nuôi, các phương pháp chọn lọc, phối giống, nhân giống vật nuôi đồng thời những kiến thức mới về các ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác chọn giống vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
41.	NN102	Cơ thể học gia súc	2	Học phần cung cấp các thông tin tổng quan về cơ thể học vật nuôi; Đặc điểm cấu tạo của bộ xương gia súc, gia cầm, các loại khớp trong một cơ thể; Đặc điểm cấu tạo, vị trí, chức năng của hệ cơ, hệ thần kinh, mạch máu, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu - sinh dục, chức năng hoạt động của hệ nội tiết, cơ quan cảm giác trong cơ thể và đặc điểm, cấu tạo cơ thể học của gia cầm.	Khoa Nông nghiệp
42.	NN103	Di truyền học động vật	2	Học phần cung cấp cho sinh viên biết được quá trình hình thành ngành di truyền học. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về di truyền học Mendel, những phát hiện bổ sung sau Mendel, di truyền học quần thể, sự đột biến, cấu trúc của di truyền quần thể cũng như những đặc tính cơ bản của tính trạng số lượng, hệ số di truyền của các tính trạng số lượng.	Khoa Nông nghiệp
43.	NN105	Sinh lý gia súc	3	Các nội dung học phần bao gồm ý nghĩa, tầm quan trọng của sinh lý học trong ngành, chức năng và cơ chế điều hòa hoạt động sinh lý của cơ và thần kinh, máu, tim và hệ mạch máu, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết, nội tiết, sinh lý sinh sản ở các giống gia súc, gia cầm. Trong mỗi chương được trình bày chức năng cơ bản, cơ chế hoạt động, mối quan hệ và tác động giữa các cơ quan tổ	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				chức trong cơ thể và môi trường sống, có hình ảnh minh họa về cơ chế điều hòa hoạt động của từng cơ quan và phần ứng dụng kiến thức trong thực tế sản xuất của ngành Chăn nuôi-Thú y.	
44.	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	Dinh dưỡng gia súc là một môn học cơ sở được chia ra làm 3 nội dung chính: (1) Vai trò các dưỡng chất trong sự tiêu hóa, hấp thu, trao đổi của con vật như: nước, protein, lipid, carbohydrate, chất khoáng đại lượng và vi lượng, các vitamin.... (2) Các nguyên lý về dinh dưỡng và hệ thống giá trị dinh dưỡng. (3) Phương pháp nghiên cứu dinh dưỡng như thí nghiệm cân bằng dinh dưỡng, thí nghiệm nuôi dưỡng và các phương pháp hiện đại dùng đo lường các quá trình sinh học: xác định trao đổi căn bản qua các quá trình bài thải nhiệt, hô hấp...hoặc mô phỏng các quá trình sinh lý sinh hóa bằng những thí nghiệm in - vitro. Ngoài ra còn có các phân tích hóa học để xác định nhu cầu dinh dưỡng của con vật, hay thành phần hóa học của thức ăn.	Khoa Nông nghiệp
45.	NN107	Thức ăn gia súc	2	Thức ăn gia súc là một môn học cơ sở được chia ra làm 4 nội dung chính: Phân loại thức ăn gia súc, gia cầm; Giới thiệu về đồng cỏ và cây thức ăn gia súc nhiệt đới; Giới thiệu một số phương pháp dự trữ và chế biến thức ăn gia súc phổ biến hiện nay; và Một số phương pháp phối hợp khẩu phần cho gia súc.	Khoa Nông nghiệp
46.	NN118	Vi sinh trong chăn nuôi	2	Vi sinh vật học trong chăn nuôi là môn khoa học nghiên cứu về các vi sinh vật có lợi trong chăn nuôi được ứng dụng để sản xuất thức ăn gia súc. Đồng thời, học phần cũng cung cấp thông tin về những vi sinh vật có hại trong sản phẩm động vật và cách phòng, trị chúng.	Khoa Nông nghiệp
47.	NN173	Dược lý thú y	3	Học phần cung cấp kiến thức về tác động qua lại giữa thuốc và cơ thể trong đó chia thành 2 phần: phần cơ bản là đại cương về dược động học và dược lực học, phần chuyên khoa trình bày tác dụng của thuốc theo từng chức năng sinh lý vật nuôi và theo từng loại mầm bệnh.	Khoa Nông nghiệp
48.	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	Học phần gồm các nội dung chính: những khái niệm cơ bản về lý thuyết xác suất; những khái niệm liên quan đến thống kê mô tả, ước lượng các tham số thống kê tổng thể, trắc nghiệm giả thuyết thống kê; khảo sát mô hình hồi quy hai biến; thiết kế các mô hình thí nghiệm cơ bản và phương pháp điều tra chọn mẫu.	Khoa Nông nghiệp
49.	NN301	Sản khoa và gieo tinh nhân tạo	2	Học phần cung cấp các nội dung cơ bản và chuyên sâu về sản khoa và gieo tinh nhân tạo như sau: Phần sản khoa: sinh lý sinh sản gia súc đực và cái, kỹ thuật xác định gia súc lên giống, kỹ thuật chẩn đoán gia súc mang thai, kỹ thuật đỡ đẻ và can thiệp đẻ khó ở gia súc. Đối với phần gieo tinh nhân tạo: phương pháp lấy tinh, kiểm tra, đánh giá chất lượng tinh dịch, kỹ thuật gieo tinh nhân tạo, công nghệ sản xuất tinh đông lạnh và công nghệ bảo tồn tinh dịch.	Khoa Nông nghiệp
50.	NS349	Nội khoa gia súc	3	Nội khoa thú y là khoa học chuyên về các bệnh xảy ra ở các cơ quan bên trong của cơ thể vật nuôi (thần kinh, nội tiết, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá và bài tiết) và không truyền lây. Các nội dung mà học phần đề cập ở mỗi bệnh bao gồm: nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, phương pháp chẩn đoán, triệu chứng, tiên lượng bệnh, phương pháp phòng và điều trị.	Khoa Nông nghiệp
51.	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	Học phần giúp sinh viên làm quen với các dụng cụ ngoại khoa, ứng dụng các phương pháp khử trùng dụng cụ, vật nuôi, kỹ thuật viên, và các đối tượng có liên quan khác; ý nghĩa của sự chảy máu và các phương pháp cầm máu; ý nghĩa của việc gây mê, các	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				phương pháp gây mê và một số thuốc mê dùng trên gia súc; các trường hợp nhiễm trùng và phương pháp xử lý. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp một số trường hợp ngoại khoa thường gặp trên gia súc như hernia, sa trực tràng, chửa sừng, mổ lấy thai, mổ dạ cỏ.	
52.	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	Học phần sẽ giúp cho người học nắm bắt được các bước căn bản trong thao tác phần mềm thống kê Minitab (version 13.2 và 16.0) bao gồm: hướng dẫn sử dụng, lập bảng tính, truy xuất kết quả thống kê, vẽ đồ thị và quản lý dữ liệu. Bên cạnh đó, việc ứng dụng Minitab trong thống kê mô tả có thể giúp người học hiểu rõ được các dạng dữ liệu thô, qua đó có thể xử lý và kiểm định một cách chính xác nhất. Người tham gia học phần này cũng tích lũy được kiến thức về bố trí thí nghiệm, phân tích phương sai, phân tích hồi quy và tương quan và trình bày số liệu thống kê đúng theo nguyên tắc của nghiên cứu khoa học.	Khoa Nông nghiệp
53.	NN549	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học cơ sở chia làm 4 nội dung chính: (1) Các khái niệm, các phương pháp nghiên cứu khoa học và các sản phẩm nghiên cứu khoa học; (2) Phương pháp xây dựng và viết đề cương nghiên cứu nghiên cứu khoa học; (3) Các kỹ thuật thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học; và (4) Các trình bày báo cáo khoa học bằng slides, và các kỹ năng cần thiết để viết bài báo khoa học và luận văn tốt nghiệp đại học.	Khoa Nông nghiệp
54.	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2	Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức chuyên môn, các thuật ngữ chuyên ngành về hệ thống chăn nuôi; Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi, Kỹ thuật nuôi gia súc-gia cầm,...	Khoa Nông nghiệp
55.	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2	Học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ như giới thiệu bản thân, giới thiệu về các hoạt động khoa học kỹ thuật, trình bày các dự án trong lĩnh vực khoa học công nghệ, trao đổi thư từ chuyên môn,... trong đó chú trọng đến từ vựng chuyên ngành kỹ thuật. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.	Khoa Nông nghiệp
56.	NN112	Miễn dịch học	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể, cấu trúc và chức năng của kháng nguyên và kháng thể, đáp ứng và cơ chế điều hoà đáp ứng miễn dịch, nguyên lý kết hợp đặc hiệu giữa kháng nguyên và kháng thể, các kỹ thuật miễn dịch ứng dụng trong chẩn đoán bệnh và nguyên lý bảo quản và sử dụng các loại vắc-xin phòng bệnh. Các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập sẽ giúp sinh viên làm quen với bản chất của hệ thống miễn dịch cơ thể và hiểu rõ hơn tầm quan trọng của hệ thống miễn dịch đối với bảo vệ sức khoẻ con người và các loại vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
57.	NS263	Mô học động vật	2	Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến cấu tạo, chức năng của tế bào, tổ chức, sự phát sinh, phát triển của phôi thai động vật ở trạng thái sinh lý bình thường. Các kiến thức này làm cơ sở cho việc nghiên cứu những thay đổi bệnh lý của các mô, cơ quan. Ngoài ra, người học còn hiểu được vai trò, chức năng của các cấu trúc, phản ứng của tế bào, mô, và cơ quan đối với tác động của môi trường; nghiên cứu, phát hiện những cấu trúc vi thể, siêu vi trong tế bào, mô, cơ quan; tìm hiểu sự hoạt động và ý nghĩa chức năng của chúng; nghiên cứu những quy luật phát triển và biệt hoá tế bào và mô; tìm hiểu sự thích nghi, sự tái tạo sinh lý, sự tái tạo hồi phục của chúng dưới tác động của các yếu	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				tổ sinh học, lý học và hoá học.	
58.	NN303	Dịch tễ học	2	Dịch tễ học là học phần ứng dụng thống kê và nhiều ngành khoa học khác để nghiên cứu sự phân bố bệnh, các yếu tố liên quan đến bệnh trong một quần thể xác định, ứng dụng trong việc xác định nguyên nhân gây bệnh và kiểm soát dịch bệnh. Các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập sẽ giúp người học giải quyết các vấn đề có liên quan đến sức khoẻ và dịch bệnh của động vật, nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cũng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh, từ đó định hướng công tác phòng chống dịch bệnh cho động vật.	Khoa Nông nghiệp
59.	NN320	Xây dựng chuồng trại	2	Trang bị cho sinh viên các kiến thức về chuồng trại, mối quan hệ mật thiết giữa chuồng trại và vật nuôi, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên vật nuôi, các giải pháp chuồng nuôi nhằm tạo điều kiện tối hảo cho vật nuôi đạt năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt. Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên có hiểu biết về các loại vật liệu xây dựng có liên quan và cách chọn các vật liệu đó phù hợp với từng vị trí địa lý, đồng thời hướng dẫn sinh viên biết cách thiết kế và xây dựng một trang trại chăn nuôi theo từng đối tượng vật nuôi, theo dõi thi công và đánh giá chất lượng công trình.	Khoa Nông nghiệp
60.	NN324	Vệ sinh thú y	2	Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực thú y như: các nguyên tắc trong việc phòng chữa bệnh cho vật nuôi, vệ sinh môi trường không khí, đất, nước, chuồng trại, thức ăn và công tác vệ sinh an toàn dịch bệnh.	Khoa Nông nghiệp
61.	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2	Nội dung học phần bao gồm vị trí và tầm quan trọng của hệ thống chăn nuôi, những đặc điểm của loài gia súc liên quan đến sự sản xuất trong hệ thống nông nghiệp, những hệ thống chăn nuôi quảng canh với đầu tư và thu nhập thấp (Các hệ thống chăn nuôi ở vùng đất nông nghiệp được tưới tiêu, các hệ thống chăn nuôi ở vùng đất cao, các hệ thống chăn nuôi ở vùng đất thấp,...), những hệ thống chăn nuôi thâm canh với đầu tư cao (Các mô hình chăn nuôi bền vững trong hệ thống VAC, các hệ thống thâm canh gia súc độc vị,...) và hệ thống chăn nuôi các động vật nhỏ (cua, ốc,...).	Khoa Nông nghiệp
62.	NN326	Khuyến nông	2	Học phần cung cấp các kiến thức về lịch sử phát triển của khuyến nông Việt Nam và thế giới, đặc điểm của nông dân và các phương pháp khuyến nông, ưu khuyết điểm của các phương pháp, ứng dụng phát triển kỹ thuật có sự tham gia trong công tác khuyến nông, và kỹ năng cho hoạt động khuyến nông.	Khoa Nông nghiệp
63.	NN170	Sinh thái học vật nuôi	2	Nội dung của học phần bao gồm: (1) Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về sinh thái, hệ sinh thái vật nuôi; (2) Tác động các yếu tố môi trường lên hệ sinh thái vật nuôi cũng như năng suất và chất lượng các sản phẩm vật nuôi; (3) Mối quan hệ tương hỗ giữa môi trường với cơ thể vật nuôi; và (4) Giúp cho sinh viên có các kỹ thuật chăn nuôi kết hợp và an toàn sinh học trong chăn nuôi sinh thái và ứng dụng trong điều kiện thực tế.	Khoa Nông nghiệp
64.	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	Tổng quan về ngành chăn nuôi gia cầm, đặc điểm sinh học và sức sản xuất của gia cầm, giống và công tác giống gia cầm, hệ thống chuồng trại trong chăn nuôi gia cầm, nhu cầu dinh dưỡng, thức ăn và kỹ thuật nuôi các loại gia cầm. Kỹ thuật ấp trứng, chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học và hữu cơ, quy trình phòng bệnh và điều trị một số bệnh thường gặp	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				trên gia cầm. Hệ thống xử lý chất thải tại các trang trại chăn nuôi gia cầm, và liên kết chuỗi giá trị trong ngành Chăn nuôi gia cầm.	
65.	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	Học phần bao gồm các nội dung như sau: (1) Các khái niệm về các thuật ngữ dùng trong học phần, những chủ trương-chính sách của Việt Nam và thế giới, cũng như vai trò và tầm quan trọng của ngành chăn nuôi gia súc nhai lại trong thời đại ngày nay; (2) Những kiến thức về những lợi ích, nhiệm vụ và các hoạt động chăn nuôi trâu, bò, dê và cừu. Những đặc điểm sinh học, tập tính và tiềm năng của chăn nuôi gia súc nhai lại về gìn giữ môi trường, sản xuất ra những sản phẩm như thịt, sữa, lông da, sức kéo, năng lượng, dược liệu,...; (3) Kiến thức chi tiết về di truyền, giống, chuồng trại, dinh dưỡng, thức ăn, kỹ thuật nuôi dưỡng và phòng trị bệnh trong chăn nuôi chăn nuôi gia súc nhai lại và (4) hướng dẫn cho sinh viên thu nhận được kỹ năng thực hành về chăn nuôi chăn nuôi gia súc nhai lại nhằm cung cấp các sản phẩm về thịt, sữa, lông da, sức kéo, năng lượng, dược liệu,....	Khoa Nông nghiệp
66.	NN307	Chăn nuôi heo A	3	Để hiểu và nắm vững học phần này, người học cần hiểu và mắt bắt được thị trường tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi (con giống, thịt,...), từ đó có kế hoạch tổ chức sản xuất phù hợp với thị trường tiêu thụ trên cơ sở các kiến thức cơ bản đã được trang bị và các kiến thức mới được cập nhật thường xuyên.	Khoa Nông nghiệp
67.	NS260	Luật chăn nuôi - thú y	2	Học phần đi sâu nghiên cứu về Luật Chăn nuôi và Luật Thú y. Đối với Luật Chăn nuôi, học phần giới thiệu về hệ thống quản lý trong chăn nuôi, luật chăn nuôi và những văn bản hiện hành về lĩnh vực chăn nuôi, quy trình đăng ký sản xuất, kinh doanh và quy định về nhãn hàng hoá. Đối với Luật Thú y, giới thiệu về Tổ chức Thú y thế giới (OIE), cơ cấu tổ chức ngành thú y từ trung ương đến địa phương, hệ thống văn bản pháp luật về thú y và một số công ước quốc tế mà nước ta đã tham gia.	Khoa Nông nghiệp
68.	NN309	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	Sinh viên được giới thiệu về bản chất của quản lý sản xuất, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp; cách lập kế hoạch sản xuất và sử dụng nguồn nhân lực trong sản xuất chăn nuôi thú y; cách tính chu chuyển đàn gia súc, gia cầm, tính giá thành sản xuất, lập kế hoạch sản xuất ngành chăn nuôi thú y.	Khoa Nông nghiệp
69.	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	Học phần này giúp người học hiểu rõ hơn việc chăm sóc về các kỹ thuật chăn nuôi thú cảnh và vận dụng được vào trong quá trình chăm sóc và chăn nuôi các thú cảnh đặc biệt trên chó và mèo.	Khoa Nông nghiệp
70.	NS444	Thực tập thực tế 1	3	Sinh viên sẽ được thực tập tại các phòng thí nghiệm của Bộ môn Chăn nuôi và tham quan nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi. Thông qua đó, người học sẽ nắm được các qui tắc an toàn trong phòng thí nghiệm và tại nhà máy thức ăn chăn nuôi. Hiểu được nguyên lý hoạt động và có khả năng vận hành 1 số thiết bị phòng thí nghiệm chăn nuôi và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Khoa Nông nghiệp
71.	NS445	Thực tập thực tế 2	4	Là học phần giúp cho sinh viên có được các kiến thức thực tế về kỹ thuật đánh giá giống, chọn giống, nhân giống và kiểm soát bệnh trên vật nuôi; vận dụng các kiến thức đã được học vào trong thực tế của từng cơ sở, trại chăn nuôi; đồng thời giúp cho sinh viên có được các kinh nghiệm thực tế cũng như hướng xử lý phù hợp. Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên có khả năng tự lập kế hoạch, tổ chức công việc và quản lý con	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				giống, kỹ thuật và điều trị bệnh ở các trang trại chăn nuôi một cách có hiệu quả nhất.	
72.	NS446	Thực tập thực tế 3	5	Sinh viên được chia thành nhiều nhóm nhỏ, được gửi thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất Chăn nuôi-Thú y tiên tiến ở các tỉnh ĐBSCL và miền Đông Nam Bộ trong thời gian 10-12 tuần. Tùy theo cơ sở thực tập, đối tượng vật nuôi mà sinh viên nắm vững các công việc cần được thực hiện hàng ngày theo yêu cầu của cơ sở/trại; vận dụng các kiến thức đã được học vào thực tế chăn nuôi; đồng thời có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật, chủ trại giúp các sinh viên có được các kiến thức thực tế và kỹ năng sống và làm việc. Trong suốt thời gian thực tập, sinh viên phải viết nhật ký thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả môn học. Sau thời gian thực tập, sinh viên trở về trường báo cáo kết quả thực tập dựa trên nhận xét đóng góp của trạm/trại/cơ sở.	Khoa Nông nghiệp
73.	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	Vệ sinh môi trường trong chăn nuôi là môn học cung cấp kiến thức cho sinh viên về nguồn và tác nhân gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động của ngành chăn nuôi và thú y. Biết được cách quản lý và xử lý chất thải chăn nuôi để tái sử dụng trong trồng trọt, sản xuất thức ăn gia súc, Biogas và thủy sản; Các mô hình xử lý chất thải tại các trang trại chăn nuôi; Vệ sinh nguồn nước và chăn nuôi sạch.	Khoa Nông nghiệp
74.	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	Đối với bệnh truyền nhiễm đại cương, nội dung học phần cung cấp kiến thức về các nguyên nhân truyền nhiễm gây bệnh trên động vật, cơ chế lây bệnh, sự phát sinh dịch bệnh, đặc tính miễn dịch của cơ thể vật nuôi đối với vi sinh vật gây bệnh, nguyên tắt vfa biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm. Đối với bệnh truyền nhiễm chuyên khoa, học phần đề cập đến các bệnh chugn giữa động vật và người, bệnh trên gia súc, gia cầm. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về cách mổ khám; chẩn đoán bệnh; cách bảo quản, sử dụng, sản xuất vắc-xin và kháng thể để phòng và trị bệnh cho vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
75.	NN308	Chăn nuôi ong	2	Thông qua lý thuyết trong giáo trình và các giờ giảng có hình ảnh, phim ảnh và tham quan thực tế, sinh viên hiểu biết và có thể học được kỹ thuật tạo chúa, chia đàn, khai thác mật ong và các sản phẩm khác. Các bệnh trên ong như bệnh ký sinh, bệnh do vi khuẩn, do virus, bệnh do ong bị ngộ độc bởi thuốc bảo vệ thực vật, do nguồn hoa có các chất gây độc mà ong thu hoạch về tổ cũng được đưa ra trong học phần này.	Khoa Nông nghiệp
76.	NS345	Niên luận - CNTY	1	Môn Niên luận Sinh học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bước đầu nghiên cứu liên quan đến một lĩnh vực, một vấn đề nghiên cứu cụ thể; các kiến thức cơ bản về một công trình nghiên cứu (các yêu cầu về hình thức, nội dung, cách trình bày báo cáo khoa học). Ngoài ra còn rèn luyện các kỹ năng cơ bản, bước đầu để thực hiện một đề tài nghiên cứu như lựa chọn và xác định đề tài, đọc và tổng hợp tài liệu, xây dựng đề cương khái quát, đề cương chi tiết và trình bày kết quả nghiên cứu.	Khoa Nông nghiệp
77.	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	Nội dung học phần bao gồm: 1. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn an toàn tại Việt Nam; 2. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi gia cầm an toàn tại Việt Nam; 3. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi bò sữa an toàn tại Việt Nam; 4. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi ong an toàn tại Việt Nam, và 5. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi gia cầm, bò sữa, bò thịt, lợn và ong	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				an toàn trong nông hộ.	
78.	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2	Công nghệ thức ăn gia súc gồm thành phần của công nghệ thức ăn gia súc; các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của công nghệ thức ăn gia súc và các loại công nghệ thức ăn gia súc.	Khoa Nông nghiệp
79.	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3	Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên một cách đầy đủ về kí sinh trùng học, đặc điểm hình thái, những tác hại của bệnh,... Từ đó đề ra phương hướng phòng và điều trị bệnh.	Khoa Nông nghiệp
80.	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2	Là học phần giúp cho sinh viên đạt được các khái niệm và sự cần thiết của các thiết bị, dụng cụ trong sản xuất chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế các thiết bị. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo, nguyên lý vận hành và mô tả các thiết bị máy móc trong chăn nuôi. Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên biết và hiểu các loại thiết bị dụng cụ cần thiết cho từng đối tượng vật nuôi cũng như đối với từng hệ thống chăn nuôi, từ đó sinh viên có thể thiết kế các thiết bị, dụng cụ phù hợp cho từng đối tượng vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
81.	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2	Học phần cung cấp các nội dung như sau: Khái niệm về bệnh dinh dưỡng và những diễn tả những nguyên tắc chủ yếu gây bệnh do năng lượng và các dưỡng chất như protein, chất béo, khoáng và vitamin; Tầm quan trọng trong quản lý, các rối loạn do trao đổi chất và các yếu tố vật lý gây bệnh trên vật nuôi; Các hợp chất thứ cấp, độc chất và nấm mốc có trong thực vật, động vật và các loại thức ăn khác. Ở mỗi bệnh, sinh viên sẽ được cung cấp các nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, cách chẩn đoán, phương pháp phòng bệnh và cách điều trị.	Khoa Nông nghiệp
82.	NN321	Bệnh chó, mèo	2	Học phần cung cấp cho sinh viên các nguyên tắc chẩn đoán lâm sàng và một số chẩn đoán cận lâm sàng. Từ đó xác định phương pháp điều trị phù hợp cho chó mèo.	Khoa Nông nghiệp
83.	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	Học phần chẩn đoán cận lâm sàng được chia làm các nội dung chính như sau: Chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán xét nghiệm, đọc kết quả chẩn đoán và tiên lượng bệnh.	Khoa Nông nghiệp
84.	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2	Học phần cung cấp những kiến thức về lợi ích, nhiệm vụ và các hoạt động chăn nuôi động vật hoang dã; những đặc điểm, tập tính, tiềm năng của động vật hoang dã về giữ gìn môi trường, bảo tồn các nguồn gen động vật quý hiếm và phát triển kinh tế. Ngoài ra nội dung chi tiết về đặc điểm sinh học, tập tính sinh trưởng và phát triển, nguồn thức ăn, yêu cầu về dinh dưỡng và kỹ thuật nuôi dưỡng và phòng bệnh trong chăn nuôi động vật hoang dã.	Khoa Nông nghiệp
85.	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2	Nội dung của học phần giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức về cách chọn giống, quản lý chăm sóc nuôi dưỡng động vật trước và sau thí nghiệm; cách cầm cột, tiêm chích, giải phẫu.	Khoa Nông nghiệp
86.	NN319	Chăn nuôi thỏ	2	Học phần này cung cấp các nội dung sau: 1. Tầm quan trọng và đặc điểm sinh học của thỏ, 2. Giống và công tác giống thỏ, 3/. Dinh dưỡng và thức ăn của thỏ, 4. Chuồng trại nuôi thỏ, 5. Kỹ thuật nuôi thỏ, 6. Những bệnh thường gặp ở thỏ, và 7. Các phương pháp chế biến thịt thỏ.	Khoa Nông nghiệp
87.	NN336	Chăn nuôi dê	2	Chăn nuôi dê là môn học chuyên ngành bao gồm 4 nội dung chính: (1) Vai trò, ý nghĩa, tình hình chăn nuôi dê trên thế giới và Việt Nam; Nguồn gốc xuất xứ và đặc điểm sinh học của dê; (2) Đặc điểm các giống dê trên thế giới và Việt Nam; Đặc điểm dinh dưỡng thức ăn của dê; (3) Chuồng trại trong chăn nuôi dê và (4) Kỹ thuật nuôi dưỡng các loại dê.	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
88.	NN495	Công nghệ sinh học vật nuôi	2	Học phần sẽ giúp người học nắm được các nguyên lý cơ bản về CNSH, một số khía cạnh về kinh tế và khoa học trong lĩnh vực này cũng như định hướng của CNSH động vật trong tương lai. Người học cũng được trang bị các kiến thức về công nghệ ADN tái tổ hợp như bao gồm các kỹ thuật cơ bản, các loại enzyme và vector sử dụng trong CNSH động vật. Bên cạnh đó, người học được tiếp cận các kiến thức về khả năng ứng dụng CNSH động vật trong một số lĩnh vực nghiên cứu về gen đánh dấu trên gia súc, gia cầm; sự đa dạng di truyền của một số giống vật nuôi ở Việt Nam. Một số lĩnh vực khác có liên quan như công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thức ăn chăn nuôi và ứng dụng các kỹ thuật CNSH trong chẩn đoán bệnh vật nuôi cũng được trình bày trong môn học này.	Khoa Nông nghiệp
89.	NN496	Quản lý giống vật nuôi	2	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên biết được các đặc điểm cơ bản về giống vật nuôi, quá trình hình thành giống gia súc. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về phương pháp quản lý giống ở các cơ sở chăn nuôi. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phương pháp chọn lọc giống, chọn đôi giao phối và các phương pháp nhân giống gia súc. Đặc biệt sinh viên còn được cung cấp một số kiến thức cơ bản về kỹ thuật bảo tồn lưu giữ nguồn gen vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
90.	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2	Trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về tập tính của từng loài động vật nuôi, ứng dụng vào thực tế. Những vấn đề về nhân đạo cũng như mối liên hệ giữa chăm sóc, tập tính và bệnh tật ở vật nuôi.	Khoa Nông nghiệp
91.	NS502	Luận văn tốt nghiệp - CN	14	Học phần giúp cho sinh viên biết phương pháp viết và thực hiện một nghiên cứu nhỏ, bên cạnh đó sinh viên có thể vận dụng các kiến thức chuyên ngành đã học để giải thích và biện luận các kết quả thí nghiệm liên quan đến các nghiên cứu của mình. Sinh viên sẽ thực hiện một công trình nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan đến chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học, di truyền,...Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên cọ sát thực tế thông qua việc thực tập tại một cơ sở chăn nuôi, trạm trại hoặc các cơ sở nghiên cứu, tích lũy các kinh nghiệm và có thể giải quyết các vấn đề có liên quan. Đồng thời, giúp cho sinh viên có kỹ năng viết và thuyết trình một kết quả nghiên cứu độc lập.	Khoa Nông nghiệp
92.	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN	6	Học phần này giúp sinh viên bước đầu làm quen với công tác nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của CBGD chuyên ngành. Qua việc thực hiện tiểu luận tốt nghiệp, sinh viên nắm vững kiến thức môn học và hiểu sâu hơn kiến thức chuyên ngành, từ đó có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nếu mở rộng cơ hội học tập. Ngoài ra còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, làm việc độc lập, sáng tạo và kỹ năng học tập suốt đời, kỹ năng điều tra, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến lý luận và thực tiễn, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các kỹ thuật khác trong nghiên cứu, kỹ năng viết và trình bày báo cáo khoa học, tính trung thực trong nghiên cứu; tính cần cù, kiên nhẫn, hợp tác, tôn trọng ý kiến của người khác và tôn trọng nội quy, nguyên tắc trong nghiên cứu.	Khoa Nông nghiệp
93.	NS346	Kỹ thuật chăn nuôi	4	Nội dung học phần bao gồm kỹ thuật chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm tiên tiến chủ yếu trong sản xuất thực phẩm thịt và	Khoa Nông nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				trúng theo các hệ thống chăn nuôi khác nhau từ hộ chăn nuôi nhỏ đến chăn nuôi tập trung thâm canh. Ngoài ra, nghiên cứu về tình hình chăn gia súc nhai lại và những định hướng phát triển chăn nuôi trong thời gian tới, những kiến thức về cách chọn giống và những loại thức ăn hiện nay được sử dụng trong chăn nuôi gia súc nhai lại. Phương pháp thiết kế, xây dựng chuồng trại, kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý trong chăn nuôi. Hiểu biết những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi, những quy định về sản xuất sản phẩm chăn nuôi sạch, và các quy trình sản xuất sạch đang được áp dụng... để chăn nuôi đạt năng suất cao, mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.	
94.	NS347	Công nghệ sinh học CNTY	3	Học phần sẽ giúp người học nắm được các nguyên lý cơ bản về CNSH, một số khía cạnh về kinh tế và khoa học trong lĩnh vực này cũng như định hướng của CNSH động vật trong tương lai. Người học cũng được trang bị các kiến thức về công nghệ ADN tái tổ hợp như bao gồm các kỹ thuật cơ bản, các loại enzyme và vector sử dụng trong CNSH động vật. Bên cạnh đó, người học được tiếp cận các kiến thức về khả năng ứng dụng CNSH động vật trong một số lĩnh vực nghiên cứu về gen đánh dấu trên gia súc, gia cầm; sự đa dạng di truyền của một số giống vật nuôi ở Việt Nam. Một số lĩnh vực khác có liên quan như công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thức ăn chăn nuôi và ứng dụng các kỹ thuật CNSH trong chẩn đoán bệnh vật nuôi cũng được trình bày trong môn học này.	Khoa Nông nghiệp
95.	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: vi sinh vật thực phẩm; bệnh động vật lây sang người; hoá sinh học thịt, sự biến đổi của thịt; kỹ thuật thiết kế xây dựng lò mổ; kỹ thuật khám thú sống và khám thịt trong và sau khi giết mổ, các bệnh lý thường gặp khi khám thịt, mối liên quan giữa bệnh lý trên hạch lâm ba và bệnh trên quày thịt; các phương pháp bảo quản thịt và súc sản phẩm; kiểm nghiệm sữa, trứng và loài nhuyễn thể.	Khoa Nông nghiệp
96.	NS348	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bệnh nhiệt đới, các bệnh nhiệt đới do virus, do vi khuẩn và do kí sinh trùng. Trên cơ sở đó đề ra phương hướng phòng và điều trị cho cộng đồng.	Khoa Nông nghiệp

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào đặc trưng của từng ngành học, nội dung từng học phần, mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học có thể gồm những hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học hay ngoài cộng đồng (tại những cơ sở sản xuất, kinh doanh, trang trại chăn nuôi,...) hoặc dạy học trực tuyến. Đối với phương pháp dạy và học, giảng viên thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều phương pháp dạy học đa dạng như sau: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp học qua dự án, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp học qua tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận nhóm, tự học độc lập,...

6. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ). Các phương pháp đánh giá trực tiếp và gián tiếp thông qua: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, ý kiến thảo luận, bài thuyết trình, nhật ký thực tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, tiểu luận tốt nghiệp,...

- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.


Lê Văn Vàng

Cần Thơ, ngày 25 tháng 12 năm 2020
TRƯỞNG BỘ MÔN


Nguyễn Thị Kim Khang